

CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2022/CV-CK

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraefiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn: <http://miraajsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

+ Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH



SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 46
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính niên độ	11 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2022 là 236 người (tại ngày 31/12/2021 là 232 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 là 8.054.858.251 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2021 lợi nhuận sau thuế là 11.875.146.836 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2022 là 31.339.237.964 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 lợi nhuận chưa phân phối là 27.838.495.433 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Choi Young Ho	Thành viên
Bà Kim Myung Joo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

FM. Ban Tổng Giám đốc



Park Hee Sung
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 11...2022/BCSX-TC/SVA

Hà Nội, ngày 12...tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Phương Lan Anh

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 0673-2018-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		754.621.674.863	788.809.707.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.165.327.080	22.192.859.019
Tiền	111		31.165.327.080	22.192.859.019
Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204.145.577.892	156.939.288.518
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	110.380.647.892	59.050.672.791
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	103.329.292.359	104.769.680.243
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	513.146.230	885.945.112
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10.077.508.589)	(7.767.009.628)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	500.594.542.892	596.830.235.711
Hàng tồn kho	141		500.594.542.892	596.830.235.711
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.716.226.999	12.847.324.102
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	774.313.471	1.278.786.682
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.833.589.528	10.873.660.932
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	108.324.000	694.876.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265.140.710.380	286.173.547.331
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	122.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	122.000.000
II. Tài sản cố định	220		246.657.742.589	265.305.613.998
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	235.941.045.472	249.101.003.718
- Nguyên giá	222		787.605.773.406	768.050.631.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(551.664.727.934)	(518.949.627.368)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	5.256.867.281
- Nguyên giá	225		-	14.963.917.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(9.707.050.043)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.716.697.117	10.947.742.999
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.546.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.829.856.083)	(6.598.810.201)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.451.174.538	7.970.812.145
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6.451.174.538	7.970.812.145
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.031.793.253	12.775.121.188
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12.031.793.253	12.775.121.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.019.762.385.243	1.074.983.254.681

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		395.605.878.100	457.038.359.501
I. Nợ ngắn hạn	310		389.785.878.100	450.149.312.216
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	38.315.926.893	41.095.062.114
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.127.688.016	966.819.121
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.507.152.322	5.540.349.268
Phải trả người lao động	314		2.971.666.492	2.701.412.392
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	883.529.519	1.074.030.188
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	146.444.482.390	203.456.770.069
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	188.140.033.926	187.724.216.810
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.395.398.542	7.590.652.254
II. Nợ dài hạn	330		5.820.000.000	6.889.047.285
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	5.820.000.000	6.889.047.285
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		624.156.507.143	617.944.895.180
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	624.156.507.143	617.944.895.180
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.272.467.541	14.465.221.253
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.765.803.851	6.862.180.707
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.339.237.964	27.838.495.433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.284.379.713	9.766.032.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.054.858.251	18.072.462.878
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.019.762.385.243	1.074.983.254.681

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc




Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số: B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	349.479.825.684	277.616.023.178
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.765.555	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		349.467.060.129	277.616.023.178
Giá vốn hàng bán	11	VI.5	313.496.787.987	235.032.663.137
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.970.272.142	42.583.360.041
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	1.967.480.154	849.762.104
Chi phí tài chính	22	VI.6	6.248.240.853	7.701.914.322
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.627.636.753	6.538.110.104
Chi phí bán hàng	25	VI.9	16.065.578.155	15.702.008.336
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	13.310.448.589	10.650.783.223
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.313.484.699	9.378.416.264
Thu nhập khác	31	VI.7	10.134.183.625	6.804.770.355
Chi phí khác	32	VI.8	1.865.101.775	1.033.062.444
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.269.081.850	5.771.707.911
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.582.566.549	15.150.124.175
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.527.708.298	3.274.977.339
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.054.858.251	11.875.146.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		142	205

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		10.582.566.549	15.150.124.175
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.239.096.405	28.891.938.567
- Các khoản dự phòng	03		2.310.498.961	997.083.203
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		526.129.197	37.548.779
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.570.366)	(2.740.085)
- Chi phí lãi vay	06		5.627.636.753	6.538.110.104
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		42.283.357.499	51.612.064.743
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(47.768.164.443)	(62.080.575.764)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		96.235.692.819	(10.211.330.787)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(60.456.006.196)	6.219.554.844
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.247.801.146	(473.029.559)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.584.415.074)	(6.483.212.294)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(5.369.342.960)	(462.240.811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.500.000)	(4.118.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.586.422.791	(21.882.887.628)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.071.587.389)	(6.677.509.285)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.570.366	2.740.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.069.017.023)	(6.674.769.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		197.107.606.201	208.059.175.645
Tiền trả nợ gốc vay	34		(196.780.636.361)	(203.577.840.501)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(980.200.009)	(367.576.362)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(653.230.169)	4.113.758.782
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		16.864.175.599	(24.443.898.046)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	22.192.859.019	39.599.258.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		108.292.462	89.092.924
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	39.165.327.080	15.244.453.477

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nhung

Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số: B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2022 là 236 người (tại ngày 31/12/2021 là 232 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Viện áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán

- Đối với chứng khoán niêm yết:

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
- + Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chính...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.650.739.895	2.331.059.007
Tiền gửi ngân hàng	28.514.587.185	19.861.800.012
+ Tiền gửi (VND)	3.085.401.546	2.860.969.677
+ Tiền gửi (USD)	25.429.185.639	17.000.830.335
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	8.000.000.000	-
<i>Vietinbank - CN KCN Bình Dương</i>	8.000.000.000	-
Cộng	39.165.327.080	22.192.859.019

Chi tiết tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng:

- Theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 901/2022/12439 ngày 20/04/2022 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương, lãi suất 3,6%.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	108.552.082.940	57.336.578.015
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	-	4.272.958.936
Công ty TNHH MTV Signature Home Furnishings	869.745.200	869.745.200
Prima Loft, Inc	11.118.634.166	11.120.301.497
D&J Trading Co., Ltd/Yeju Co., Ltd	515.771.820	614.535.960
Công ty CP Đầu tư Mặt trời Việt	639.992.510	-
FGL International Co., Ltd	11.281.228.899	3.727.921.418
Pan Pacific Co., Ltd	11.500.438.113	168.554.550
Trives Pte	1.432.353.322	1.401.706.471
GGs Co., Ltd	3.141.006.330	2.590.125.352
Ha Hae Corporation	4.719.400.727	1.270.163.090
Hansae Co., Ltd	4.250.643.290	346.121.201
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1.942.066.654	1.942.066.654
Enter B Co., Ltd	3.927.214.372	2.107.829.733
J.Land Korea Co., Ltd	3.750.727.636	308.966.722
J&K Trading co., Ltd	1.635.350.455	1.606.099.486
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Tha Gaco	2.508.453.659	93.908.430
Chico Trading Limited	1.556.328.466	1.553.325.872
Cowell Fashion Co.,Ltd	660.843.178	2.215.154.427
Sae - A Trading Co., Ltd	3.712.622.671	80.107.565
Các đối tượng khác	39.389.261.472	21.046.985.451
2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan	1.828.564.952	1.714.094.776
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1.828.564.952	1.714.094.776
Cộng	110.380.647.892	59.050.672.791

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Ngắn hạn	1.592.704.999	3.033.092.883
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	275.000.000	175.000.000
Nan Ya Plastics Corporation	12.197.225	748.769.076
Yangzhou Hiwin INTL Trading Co., Ltd	95.746.320	297.697.180
Công ty TNHH KMTC Việt Nam	63.999.890	63.999.890
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd	656.109.900	-
Đối tượng khác	489.651.664	1.747.626.737
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	101.736.587.360	101.736.587.360
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101.736.587.360	101.736.587.360
Cộng	<u>103.329.292.359</u>	<u>104.769.680.243</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-	
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-	
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-	
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-	
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-	
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-	

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2022 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	513.146.230	18.700.000	885.945.112	22.000.000
Tạm ứng	127.733.828	18.700.000	116.947.428	22.000.000
<i>Mrs Thoa</i>	50.000.000	-	50.000.000	-
<i>Đỗ Khắc Hiếu</i>	-	-	10.000.000	-
<i>Lê Thị Hiền</i>	46.533.828	-	22.947.428	-
<i>Lê Thị Thanh</i>	7.000.000	-	7.000.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	24.200.000	18.700.000	27.000.000	22.000.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	323.890.484	-	300.191.857	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương (*)</i>	323.890.484	-	300.191.857	-
Phải thu ngắn hạn khác	61.521.918	-	468.805.827	-
<i>Ms Tâm</i>	-	-	198.255.284	-
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Vietinbank HCM</i>	-	-	245.050.543	-
<i>Lãi tiền gửi ký quỹ NHTMCP Công thương VN - CN BD</i>	5.500.000	-	5.500.000	-
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng</i>	56.021.918	-	-	-
Phải thu khác bên liên quan	-	-	20.000.000	-
<i>Kim Chul Soo</i>	-	-	20.000.000	-
5.2 Dài hạn	-	-	122.000.000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	-	-	122.000.000	-
<i>Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM</i>	-	-	122.000.000	-
Cộng	513.146.230	18.700.000	1.007.945.112	22.000.000

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(*) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng.

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.978.057.197	1.900.548.608	11.298.058.606	3.531.048.978

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi tiết:

<i>Công ty TNHH MTV Signature Home Furnishings</i>	869.745.200	434.872.600	869.745.200	608.821.640
<i>Công ty CP Lông Vũ XNK</i>	659.705.955	339.911.889	659.705.955	476.882.536
<i>Cty TNHH Sài Gòn May Mặc</i>	164.351.975	162.496.939	-	-
<i>Công Ty TNHH Việt Thăng-Trivers Pte</i>	137.434.823	131.560.723	-	-
<i>Công ty TNHH SX TM và Dịch Yun Garment Corp</i>	1.432.353.322	-	1.401.706.471	408.377.026
<i>BPI Co., Ltd</i>	188.129.233	56.438.770	442.835.250	176.416.770
<i>Ospinter Limited</i>	425.382.782	-	416.281.227	-
<i>DongHwi Inc</i>	619.912.967	-	606.649.214	-
<i>DaeKyung App Arel</i>	350.340.477	4.277.448	342.844.538	6.117.751
<i>Ji Sand Js Co., Ltd</i>	332.386.560	-	325.274.766	-
<i>Công ty TNHH C&C Vina</i>	277.099.463	-	271.170.600	76.484.379
<i>Namyang INTL Co.,Ltd</i>	196.170.456	-	191.973.163	-
<i>Joy Global</i>	173.078.918	42.923.675	173.078.918	80.539.459
<i>GJ Inc Co., Ltd</i>	171.891.199	-	168.213.389	50.464.017
<i>Asean Link Group Co., Ltd</i>	153.649.946	-	150.362.428	45.108.728
<i>Công ty TNHH Dệt may Dowon</i>	121.664.651	-	119.061.496	-
<i>Đối tượng khác</i>	389.009.241	-	380.685.940	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	1.942.066.654	-	1.942.066.654	582.619.996
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3.373.683.375	728.066.565	2.836.403.397	1.019.216.676
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	11.978.057.197	1.900.548.608	11.298.058.606	3.531.048.978

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	392.253.852.472	-	465.445.666.916	-
Công cụ, dụng cụ	160.361.175	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	82.662.689.349	-	83.284.608.255	-
Thành phẩm	24.641.174.917	-	48.046.909.729	-
Hàng hóa	876.464.979	-	53.050.811	-
Cộng	500.594.542.892	-	596.830.235.711	-

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

8 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Sửa chữa tài sản cố định	2.507.287.863	2.083.389.963
<i>Sửa chữa dây chuyền Padding line 3 tại Hưng Yên</i>	1.977.974.770	1.554.076.870
<i>Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên</i>	529.313.093	529.313.093
Xây dựng cơ bản dở dang	3.943.886.675	5.887.422.182
Xây dựng hệ thống máy padding	3.943.886.675	3.943.886.675
<i>Dây chuyền sản xuất bông</i>	-	1.145.578.567
<i>Xây dựng nhà xưởng mới từ line 2</i>	-	797.956.940
Cộng	<u>6.451.174.538</u>	<u>7.970.812.145</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57.880.678.017	694.728.215.332	12.304.225.645	1.779.614.689	1.357.897.403	768.050.631.086
Số tăng trong năm	1.943.535.507	14.454.346.307	-	-	3.157.260.506	19.555.142.320
- Mua trong năm	-	2.642.689.489	-	-	-	2.642.689.489
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.943.535.507	-	-	-	-	1.943.535.507
- Tặng do mua lại TSCĐ thuê TC	-	11.811.656.818	-	-	3.157.260.506	14.968.917.324
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59.824.213.524	709.182.561.639	12.304.225.645	1.779.614.689	4.515.157.909	787.605.773.406
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.320.459.741	478.240.496.863	8.804.629.392	1.281.375.874	1.302.665.498	518.949.627.368
Số tăng trong kỳ	1.285.044.907	30.862.065.273	408.179.694	116.736.398	43.074.294	32.715.100.566
- Khấu hao trong kỳ	1.285.044.907	20.584.902.671	408.179.694	116.736.398	43.074.294	22.437.937.964
- Tặng do mua lại TSCĐ thuê TC	-	10.277.162.602	-	-	-	10.277.162.602
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.605.504.648	509.102.562.136	9.212.809.086	1.398.112.272	1.345.739.792	551.664.727.934
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.560.218.276	216.487.718.469	3.499.596.253	498.238.815	55.231.905	249.101.003.718
Tại ngày cuối kỳ	29.218.708.876	200.079.999.503	3.091.416.559	381.502.417	3.169.418.117	235.941.045.472

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

163.695.502.930 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

271.354.084.284 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.434.565.805	164.244.396	6.598.810.201
Số tăng trong kỳ	208.234.878	22.811.004	231.045.882
- Khấu hao trong kỳ	208.234.878	22.811.004	231.045.882
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.642.800.683	187.055.400	6.829.856.083
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.801.434.195	146.308.804	10.947.742.999
Tại ngày cuối kỳ	10.593.199.317	123.497.800	10.716.697.117

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính: VND	
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.963.917.324		14.963.917.324
Số tăng trong kỳ	-		-
- Thuê tài chính trong năm	-		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		-
- Tăng khác	-		-
Số giảm trong năm	14.963.917.324		14.963.917.324
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	14.963.917.324		14.963.917.324
- Giảm khác	-		-
Số dư cuối kỳ	-		-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.707.050.043		9.707.050.043
Số tăng trong năm	570.112.559		570.112.559
- Khấu hao trong năm	570.112.559		570.112.559
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		-
- Tăng khác	-		-
Số giảm trong năm	10.277.162.602		10.277.162.602
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	10.277.162.602		10.277.162.602
- Giảm khác	-		-
Số dư cuối kỳ	-		-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.256.867.281		5.256.867.281
Tại ngày cuối kỳ	-		-

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	232.441.128	464.882.256
Cộng	232.441.128	464.882.256
12.2. Dài hạn		
Chi phí phần mềm	4.009.162	-
Giá trị chi phí sửa chữa	1.734.885.742	1.380.622.983
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.948.728.447	2.909.629.579
Giá trị quyền sử dụng đất	8.342.265.792	8.484.868.626
Cộng	12.029.889.143	12.775.121.188

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**13.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ				Phát sinh			Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ			
							Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay Ngân hàng ngắn hạn	186.492.033.926	186.492.033.926	197.107.606.201	195.956.636.361	185.341.064.086	185.341.064.086			185.341.064.086	
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>144.725.685.800</i>	<i>144.725.685.800</i>	<i>143.025.775.369</i>	<i>126.924.184.055</i>	<i>128.624.094.486</i>	<i>128.624.094.486</i>			<i>128.624.094.486</i>	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	72.298.098.632	72.298.098.632	74.294.066.001	51.013.941.768	49.017.974.399	49.017.974.399			49.017.974.399	
Agribank - CN Sóng Thần (2)	23.738.000.000	23.738.000.000	15.731.000.000	16.956.000.000	24.963.000.000	24.963.000.000			24.963.000.000	
Oceanbank (OCB) (3)	22.762.129.798	22.762.129.798	18.500.313.434	28.364.480.180	32.626.296.544	32.626.296.544			32.626.296.544	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	25.927.457.370	25.927.457.370	34.500.395.934	30.589.762.107	22.016.823.543	22.016.823.543			22.016.823.543	
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>41.766.348.126</i>	<i>41.766.348.126</i>	<i>54.081.830.832</i>	<i>69.032.452.306</i>	<i>56.716.969.600</i>	<i>56.716.969.600</i>			<i>56.716.969.600</i>	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	21.945.891.956	21.945.891.956	27.154.709.286	48.541.988.364	43.333.171.034	43.333.171.034			43.333.171.034	
Vietinbank - CN Hưng Yên (2)	5.176.168.547	5.176.168.547	5.176.168.547	-	-	-			-	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	14.644.287.623	14.644.287.623	21.750.952.999	20.490.463.942	13.383.798.566	13.383.798.566			13.383.798.566	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.648.000.000	1.648.000.000	824.000.000	824.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000			1.648.000.000	
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>824.000.000</i>	<i>824.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>			<i>1.648.000.000</i>	
Vietinbank - CN Bình Dương (5)	1.648.000.000	1.648.000.000	824.000.000	824.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000			1.648.000.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-	735.152.724	735.152.724	735.152.724			735.152.724	
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (6)	-	-	-	735.152.724	735.152.724	735.152.724			735.152.724	
Cộng	188.140.033.926	188.140.033.926	197.931.606.201	197.515.789.085	187.724.216.810	187.724.216.810			187.724.216.810	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2022 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 22.001/2022-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 28/02/2022	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	81.351.891.956	QSDĐ tại An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-202101350 ngày 27/09/2021	Agribank - CN KCN Sóng thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	23.738.000.000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0019/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 20/09/2021	Oceanbank - CN Hội Sờ TPHCM	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	22.762.129.798	Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng
(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/21; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.032/VCB.KH ngày 08/06/2021 gia hạn thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến 08/09/2022.	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	40.571.744.993	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải tài
(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.007/2021 - HĐCVHM/NHCT901 - MIRAE FIBER ngày 01/03/2021	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	18.068.267.179	QSDĐ tại An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn

Cộng**186.492.033.926**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**a. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	5.820.000.000	5.820.000.000	-	824.000.000	6.644.000.000	6.644.000.000
Vay dài hạn VND	5.820.000.000	5.820.000.000	-	824.000.000	6.644.000.000	6.644.000.000
Vietinbank - CN Bình Dương (5)	5.820.000.000	5.820.000.000	-	824.000.000	6.644.000.000	6.644.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	245.047.285	245.047.285	245.047.285
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (6)	-	-	-	245.047.285	245.047.285	245.047.285
Cộng	5.820.000.000	5.820.000.000	-	1.069.047.285	6.889.047.285	6.889.047.285

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2022 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
(5) Hợp đồng số 16.135/2016-HỆTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	3.442.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tám bông từ năm 2018-2019)
(5) Hợp đồng số 18.035/2018-HỆTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4.026.000.000	
Cộng				7.468.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13.3. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.027.089.988	46.889.979	980.200.009	452.500.152	84.923.790	367.576.362
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	-	-	-	-	-	-
HĐ số 25/2020/CN.MN.CTTC	718.396.879	32.742.325	685.654.554	316.526.444	59.404.628	257.121.816
HĐ số 21/2020/CN.MN.CTTC	308.693.109	14.147.654	294.545.455	135.973.708	25.519.162	110.454.546
Trên 5 năm						

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	38.315.926.893	38.315.926.893	41.095.062.114	41.095.062.114
Công ty TNHH Shinhan Vina	3.143.598.700	3.143.598.700	3.941.885.860	3.941.885.860
Công ty TNHH R-PAC Việt Nam	95.580.000	95.580.000	3.338.698.682	3.338.698.682
Công ty TNHH Tiếp vận &TM Hoàng Long	152.248.679	152.248.679	2.736.987.286	2.736.987.286
Công ty TNHH TMDV Dương Hiếu	-	-	2.086.179.040	2.086.179.040
Công ty TNHH ĐT TMDV Thái Hòa Phát	-	-	2.540.045.530	2.540.045.530
Lucky Overseas Pte., Ltd	6.997.692.428	6.997.692.428	4.046.061.602	4.046.061.602
Primaloft, Inc	3.859.858.261	3.859.858.261	3.306.077.824	3.306.077.824
Hansung Fiber Co., Ltd	3.059.499.161	3.059.499.161	1.104.192.050	1.104.192.050
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - Chi nhánh Hà Nam	7.668.564.563	7.668.564.563	994.965.400	994.965.400
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	753.697.439	753.697.439	59.723.246	59.723.246
Công ty CP Đầu tư Dệt may G.HOME	479.643.054	479.643.054	479.643.054	479.643.054
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	1.024.166.000	1.024.166.000	535.921.650	535.921.650
Andtop Co. Kr	1.021.479.375	1.021.479.375	519.825.600	519.825.600
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Quân đội - Công ty Bảo hiểm MIC Hưng Yên	-	-	577.309.667	577.309.667
Samshin Artlon Co., Ltd	1.084.838.024	1.084.838.024	-	-
Đối tượng khác	8.975.061.209	8.975.061.209	14.172.820.467	14.172.820.467
14.2 Phải Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	38.315.926.893	38.315.926.893	41.095.062.114	41.095.062.114

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	1.127.688.016	1.127.688.016	966.819.121	966.819.121
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
CF Creative Co., Ltd	25.167.013	25.167.013	25.167.013	25.167.013
Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	78.064.979	78.064.979
PRIMALOFT, INC	275.231.155	275.231.155	-	-
Leo Far East Limite	22.682.564	22.682.564	22.682.564	22.682.564
Đối tượng khác	657.531.855	657.531.855	771.894.115	771.894.115
Cộng	1.127.688.016	1.127.688.016	966.819.121	966.819.121

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	275.117.949	275.117.949	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	45.863.405	266.434.849	-
Thuế TNDN	5.263.191.908	2.527.708.298	5.369.342.960	2.421.557.246
Thuế TNCN	56.585.916	557.310.635	528.301.475	85.595.076
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	181.543.874	181.543.874	-
Cộng	5.540.349.268	3.593.544.161	6.626.741.107	2.507.152.322
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	629.882.088	631.464.706	1.582.618	-
Thuế đất	64.994.400	140.821.200	184.150.800	108.324.000
Cộng	694.876.488	772.285.906	185.733.418	108.324.000

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn	883.529.519	1.074.030.188
Trích trước lương tháng 13	240.000.000	364.000.000
Trích trước chi phí XNK	40.066.317	42.555.347
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	174.999.998	315.000.000
Trích trước chi phí tư vấn	250.000.000	-
Trích trước chi phí tiền điện	79.776.100	219.145.110
Trích trước chi phí lãi vay	98.687.104	133.329.731
Cộng	883.529.519	1.074.030.188

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.1. Ngắn hạn	146.444.482.390	203.456.770.069
Kinh phí công đoàn	627.412.260	622.799.151
BHXH, BHYT, BHTN	236.347.330	9.830.999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.580.722.800	202.824.139.919
Ông Lee Chang Ik (*)	80.845.000.000	73.700.000.000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	59.200.000.000	123.095.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu (1)	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng (2)	613.172.300	613.172.300

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

<i>Phải trả thù lao HĐQT, BKS (3)</i>	3.711.000.000	3.531.000.000
<i>Các khoản phải trả khác CN HY</i>	29.578.200	53.336.316
18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan	-	649.659.003
<i>Ông Shin Young Sik (*)</i>	-	649.659.003
Cộng	146.444.482.390	203.456.770.069

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (Giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	14.446.987.453	6.853.063.807	9.847.617.056	599.926.666.103
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.072.462.878	18.072.462.878
- Tăng khác	-	-	18.233.800	9.116.900	-	27.350.700
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	(81.584.501)	(81.584.501)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	14.465.221.253	6.862.180.707	27.838.495.433	617.944.895.180
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	14.465.221.253	6.862.180.707	27.838.495.433	617.944.895.180
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.054.858.251	8.054.858.251
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1.807.246.288	903.623.144	-	2.710.869.432
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(4.554.115.720)	(4.554.115.720)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	568.814.430.000	(35.432.213)	16.272.467.541	7.765.803.851	31.339.237.964	624.156.507.143

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022

- Quỹ đầu tư phát triển 1.807.246.288
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 903.623.144
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.807.246.288
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát 36.000.000

Cộng**4.554.115.720**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568.814.430.000	568.814.430.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	16.272.467.541	14.465.221.253
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.765.803.851	6.862.180.707

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	1.099.268,35	751.860,95
- EUR	-	-

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý	Đối tượng	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xử lý
	Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán			
	Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020
Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co., Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co., Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co ., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co., Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
Cộng	831.074,84	21.179.652.509	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị tính: VND***1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****1.1. Doanh thu**

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán nguyên vật liệu

Cộng

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
---------------------------------	---------------------------------

311.393.736.121 258.858.561.399

38.086.089.563 18.757.461.779

349.479.825.684 277.616.023.178**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
---------------------------------	---------------------------------

12.765.555 -

12.765.555 -**3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu thuần bán hàng

Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu

Cộng

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
---------------------------------	---------------------------------

311.380.970.566 258.858.561.399

38.086.089.563 18.757.461.779

349.467.060.129 277.616.023.178**5 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Giá vốn bán nguyên vật liệu

Cộng

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
---------------------------------	---------------------------------

273.255.402.105 217.388.828.741

40.241.385.882 17.643.834.396

313.496.787.987 235.032.663.137**6 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
---------------------------------	---------------------------------

2.570.366 2.740.085

1.964.909.788 622.887.102

- 224.134.917

1.967.480.154 849.762.104

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền vay	5.580.746.774	6.453.186.314
Lãi thuê tài chính	46.889.979	84.923.790
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.474.903	902.120.522
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	526.129.197	261.683.696
Cộng	6.248.240.853	7.701.914.322

7 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Hỗ trợ phí vận chuyển	9.888.246.616	6.694.270.617
Thu nhập hoàn tiền bảo hiểm xã hội	-	810.957
Xử lý số dư thuế xuất nhập khẩu phải nộp	220.571.444	-
Chênh lệch thanh toán	25.288.512	16.688.766
Cần trừ công nợ theo BB chấp nhận đền bù số 5/21-CV	-	93.000.000
Các khoản khác	77.053	15
Cộng	10.134.183.625	6.804.770.355

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	888.069.624	888.068.880
Xử lý Thuế xuất nhập khẩu các năm trước chưa nhập kho	629.882.088	-
Chi phí phạt thuế, hành chính	346.950.063	-
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	-	15.772.047
Xử lý công nợ	-	108.000.510
Chi phí mua quà tặng	-	18.966.000
Các khoản khác	200.000	2.255.007
Cộng	1.865.101.775	1.033.062.444

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	21.920.000	27.372.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	5.500.000
Chi phí nhân viên kinh doanh	3.192.595.136	2.946.519.390
Chi phí khấu hao	140.652.549	241.825.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.339.766.959	12.067.739.061
Chi phí khác bằng tiền	370.643.511	413.052.031
Cộng	16.065.578.155	15.702.008.336

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí công cụ, dụng cụ	161.509.192	164.502.839
Chi phí nhân công	5.536.996.826	4.895.525.180
Chi phí khấu hao	568.627.506	527.698.099
Thuế, phí, lệ phí	469.099.953	381.776.062
Chi phí dự phòng	2.310.498.961	1.381.141.339
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(384.058.136)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.680.665.892	1.380.732.043
Chi phí khác bằng tiền	2.583.050.259	2.303.465.797
Cộng	13.310.448.589	10.650.783.223

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.202.383.379	202.326.110.038
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.078.152.015	4.972.426.881
Chi phí nhân công	22.336.682.094	24.086.339.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.351.031.329	27.987.370.139
Thuế, phí, lệ phí	469.099.953	381.776.062
Chi phí dự phòng	7.396.346.422	997.083.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.028.017.141	27.509.095.962
Chi phí bằng tiền khác	4.664.329.434	4.013.310.592
Cộng	277.526.041.767	292.273.512.824

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.421.557.247	3.274.977.339
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	106.151.051	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	8.054.858.251	11.875.146.836

(*) Theo quyết định số 53/QĐ-TTT ngày 19/04/2022 của Thanh tra tỉnh Hưng Yên thu hồi thuế TNDN tăng thêm là 106.151.051 đồng (trong đó năm 2020 là: 30.930.915 đồng và năm 2021 là 75.220.136 đồng).

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.054.858.251	11.875.146.836
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	(224.134.917)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(224.134.917)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.054.858.251	11.651.011.919
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142	205

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2022, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2022, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	197.107.606.201	208.059.175.645
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	196.780.636.361	203.577.840.501
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại (Phụ lục 02 trang 46)

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	1.171.491.000	8.458.735.396
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	74.880.000	1.801.457.825
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Mượn tiền	-	3.655.903.260
Ông Kim Myung Joo	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ	-	115.000.000

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 30/06/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101.736.587.360	129.265.660.603
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1.828.564.952	-

Các khoản phải trả

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ông Shin Young Sik	3388	-	649.659.003
Ông Nguyễn Ngọc Liên	3388	3.655.903.260	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 45

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



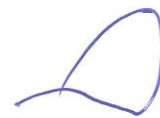
Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận**Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được đưa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chi tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	210.064.594.151	173.916.104.869	139.402.465.978	103.699.918.309	-	-	349.467.060.129	277.616.023.178
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.088.701.900	-	10.682.496	1.559.393.659	(1.099.384.396)	(1.559.393.659)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	211.153.296.051	173.916.104.869	139.413.148.474	105.259.311.968	(1.099.384.396)	(1.559.393.659)	349.467.060.129	277.616.023.178
Lợi nhuận gộp	16.359.091.176	25.723.434.871	19.611.180.966	16.859.925.170	-	-	35.970.272.142	42.583.360.041
Lợi nhuận trước thuế	5.041.598.547	11.043.983.869	5.540.968.002	4.106.140.306	-	-	10.582.566.549	15.150.124.175
Tài sản của bộ phận	682.614.530.194	804.591.059.347	371.462.787.010	377.826.017.508	(34.314.931.961)	(51.881.203.426)	1.019.762.385.243	1.130.535.873.429
Nợ phải trả của bộ phận	292.895.869.803	414.763.697.961	126.210.914.934	145.091.774.432	(23.500.906.637)	(41.067.178.102)	395.605.878.100	518.788.294.291
Mua sắm tài sản cố định	2.566.777.857	8.439.091.873	2.024.447.139	1.296.958.498			4.591.224.996	9.736.050.371
Khấu hao và phân bổ	14.001.999.160	14.612.241.051	13.037.090.931	14.183.469.242			27.039.090.091	28.795.710.293

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 02: Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

					<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng	
Kỳ trước						
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	698.054.976	-	18.000.000	716.054.976	
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	281.563.087	-	-	281.563.087	
Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc	250.526.693	-	-	250.526.693	
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	254.704.000	-	12.000.000	266.704.000	
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	254.701.000	-	6.000.000	260.701.000	
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	18.000.000	18.000.000	
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	250.551.500	-	-	250.551.500	
Huyền Công Khanh	Trưởng BKS	82.894.000	-	12.000.000	94.894.000	
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	134.282.000	-	12.000.000	146.282.000	
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	73.959.000	-	12.000.000	85.959.000	
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	128.384.000	5.500.000	-	133.884.000	
Cộng		2.409.620.256	5.500.000	90.000.000	2.505.120.256	
Kỳ này						
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	694.906.194	32.547.000	18.000.000	745.453.194	
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	280.051.412	-	-	280.051.412	
Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc	249.190.940	-	-	249.190.940	
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	253.723.500	21.127.000	18.000.000	292.850.500	
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	253.706.500	21.127.000	-	274.833.500	
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	18.000.000	18.000.000	
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	249.641.750	20.784.400	-	270.426.150	
Huyền Công Khanh	Trưởng BKS	82.380.000	-	12.000.000	94.380.000	
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	138.915.700	-	12.000.000	150.915.700	
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	80.723.000	-	12.000.000	92.723.000	
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	131.518.462	9.400.000	-	140.918.462	
Cộng		2.414.757.458	104.985.400	90.000.000	2.609.742.858	